

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

Tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.....	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT.....	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT.....	6-49

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên HĐQT
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.446.055.358.170	2.568.442.932.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.510.910.253	40.802.317.720
1 Tiền	111		69.710.910.253	40.002.317.720
2 Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.655.584.461.388	1.716.310.819.947
1 Chứng khoán kinh doanh	121		218.520.272.862	225.688.745.464
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.819.773.976)	(13.233.988.019)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.449.883.962.502	1.503.856.062.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.061.999.790	397.735.300.508
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	311.750.530.749	327.923.813.913
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	71.054.225.256	61.914.630.044
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.212.311.636	86.460.492.470
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80.055.085.992)	(78.901.202.364)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	337.566.445
IV. Hàng tồn kho	140	10	316.010.083.080	373.263.150.528
1 Hàng tồn kho	141		335.967.275.598	386.584.366.332
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.957.192.518)	(13.321.215.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.887.903.659	40.331.343.573
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	9.884.732.000	4.296.518.669
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.318.901.148	32.940.153.301
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.684.270.511	3.094.671.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.600.446.153.652	2.628.848.864.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.031.500.000	1.031.500.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	8	1.031.500.000	1.031.500.000
II. Tài sản cố định	220		705.487.900.984	714.383.522.231
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	514.888.159.905	523.670.853.483
- Nguyên giá	222		1.107.547.586.577	1.113.989.879.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(592.659.426.672)	(590.319.026.422)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	190.599.741.079	190.712.668.748
- Nguyên giá	228		199.573.544.111	199.214.216.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.973.803.032)	(8.501.547.613)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	80.356.415.448	80.473.281.156
- Nguyên giá	231		96.041.903.779	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.685.488.331)	(4.199.223.697)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	29.041.204.257	28.511.715.277
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.355.519.430	9.826.030.450
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.685.684.827	18.685.684.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.607.136.809.447	1.619.574.441.699
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		811.190.829.447	811.128.461.699
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		769.993.800.000	782.493.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.879.042.089	25.288.350.007
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	21.454.368.049	22.473.245.528
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.424.674.040	2.815.104.479
VII. Lợi thế thương mại	269	16	153.513.281.427	159.586.054.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.046.501.511.821	5.197.291.797.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.078.001.233.343	1.228.665.019.275
I. Nợ ngắn hạn	310		460.700.378.459	598.492.316.420
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	111.091.850.772	129.377.350.217
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.863.427.143	4.942.836.611
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.568.942.705	6.427.748.459
4 Phải trả người lao động	314		18.418.379.934	33.981.719.252
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	33.060.715.744	40.502.053.266
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		546.141.359	113.332.560
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	20.381.003.140	38.255.676.534
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	252.629.480.603	333.077.984.115
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.140.437.059	11.813.615.406
II. Nợ dài hạn	330		617.300.854.884	630.172.702.855
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	13.898.050.244	14.023.415.744
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	164.553.138.271	178.644.890.051
3 Trái phiếu chuyển đổi	339	22	436.134.925.047	434.264.114.579
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.714.741.322	3.240.282.481
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.968.500.278.478	3.968.626.777.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.968.500.278.478	3.968.626.777.918
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214.128.448.665	211.114.452.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211.620.799.837	217.717.942.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.507.648.827	(6.603.489.973)
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.033.286.188.199	1.036.426.683.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.046.501.511.821	5.197.291.797.193



Handwritten signature

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Handwritten signature

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		275.212.489.374	362.193.325.392	275.212.489.374	362.193.325.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.094.686.018	8.291.933.543	5.094.686.018	8.291.933.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	270.117.803.356	353.901.391.849	270.117.803.356	353.901.391.849
4. Giá vốn hàng bán	11	27	220.860.032.960	273.275.262.967	220.860.032.960	273.275.262.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		49.257.770.396	80.626.128.882	49.257.770.396	80.626.128.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	30.629.945.450	44.515.582.270	30.629.945.450	44.515.582.270
7. Chi phí tài chính	22	30	13.159.251.976	14.959.037.215	13.159.251.976	14.959.037.215
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.405.389.684	14.554.835.986	12.405.389.684	14.554.835.986
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		62.367.748	(3.992.086.516)	62.367.748	(3.992.086.516)
9. Chi phí bán hàng	25	31	35.579.289.933	47.364.045.587	35.579.289.933	47.364.045.587
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	26.926.673.421	29.693.762.823	26.926.673.421	29.693.762.822
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		4.284.868.264	29.132.779.012	4.284.868.264	29.132.779.012
12. Thu nhập khác	31		491.387.963	319.406.499	491.387.963	319.406.499
13. Chi phí khác	32		238.719.363	285.798.190	238.719.363	285.798.190
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		252.668.600	33.608.309	252.668.600	33.608.309
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.537.536.864	29.166.387.321	4.537.536.864	29.166.387.321
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.305.494.328	7.110.112.586	5.305.494.328	7.110.112.586
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(135.110.718)	(703.786.921)	(135.110.718)	(703.786.921)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(632.846.746)	22.760.061.656	(632.846.746)	22.760.061.656
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.507.648.827	20.789.387.444	2.507.648.827	20.789.387.444
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.140.495.574)	1.970.674.213	(3.140.495.574)	1.970.674.213
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	10	82	10	82



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.537.536.864	29.166.387.321
- Khấu hao TSCĐ	2	20.116.923.881	18.714.711.236
- Các khoản dự phòng	3	7.407.249.391	1.972.368.402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	255.362.519	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27.780.343.270)	(31.242.111.529)
- Chi phí lãi vay	6	12.405.389.684	14.554.835.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	16.942.119.069	33.166.191.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	13.104.870.737	9.105.863.182
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.225.647.657	(31.566.942.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.312.196.267)	(7.015.522.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.210.068.875)	(6.646.499.794)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	7.168.472.602	(31.837.843.547)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.213.307.570)	(10.849.929.540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.698.663.096)	(36.838.521.083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(673.178.347)	(297.033.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.333.695.910	(82.780.238.240)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.653.695.681)	(48.667.103.852)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(803.100.000.000)	(1.732.675.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	869.572.100.000	1.155.591.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(58.948.400.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.091.477.127	20.296.398.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	113.909.881.446	(664.403.105.544)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	78.277.008.608
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403.414.737.564	1.734.397.605.424
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(497.952.255.539)	(1.071.440.508.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.537.517.975)	741.234.105.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	29.706.059.381	(5.949.238.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.802.317.720	44.148.305.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.533.152	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	70.510.910.253	38.199.067.754



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 2.003 người (tại ngày 01/01/2019 là 2.076 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100,00%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	70,88%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Long An	67,15%	90,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty CP FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam: Công ty liên kết;
- Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Công ty CP Today Cosmetics: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Chế độ kế toán áp dụng**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2019

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)***

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày cuối kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.273.498.981	2.884.676.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.437.411.272	37.117.641.069
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	800.000.000
Cộng	70.510.910.253	40.802.317.720

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
 Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	218.520.272.862	13.371.794.440	12.819.773.976	225.688.745.464	212.454.757.445	13.233.988.019
Tổng giá trị cổ phiếu	218.520.272.862	205.700.498.886	12.819.773.976	225.688.745.464	212.454.757.445	13.233.988.019
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i)	23.783.333.025	19.646.147.446	4.137.185.579	30.330.727.505	24.841.732.445	5.488.995.060
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	172.682.557.000	172.682.557.000	-	172.682.557.000	172.682.557.000	-
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (iii)	22.054.382.837	13.371.794.440	8.682.588.397	22.675.460.959	14.930.468.000	7.744.992.959

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/03/2019 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(iii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn Upcom: giá hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.219.877.762.502	2.219.877.762.502	2.286.349.862.502	2.286.134.718.774
- Các khoản đầu tư khác (i)	1.449.883.962.502	1.449.883.962.502	1.503.856.062.502	1.503.640.918.774
+ Đầu tư vào tổ chức	927.390.000.000	927.390.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000
+ Đầu tư vào cá nhân	522.493.962.502	522.493.962.502	590.966.062.502	590.750.918.774
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	513.772.246.450	513.772.246.450	582.244.346.450	582.244.346.450
- Trái phiếu (ii)	8.721.716.052	8.721.716.052	8.721.716.052	8.506.572.324
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	769.993.800.000	769.993.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000
	120.000.000.000	120.000.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HIACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)Ghi chú:**(i) Bao gồm:**

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2019 là 148.194.776.078 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2019 là 377.499.186.424 đồng.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	872.706.215.673	-	811.190.829.447	872.706.215.673	-	811.128.461.699
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	846.754.035.673	-	811.190.829.447	846.754.035.673	-	811.128.461.699
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	388.362.356.833	423.224.780.000	-	387.711.728.986
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	364.580.855.673	-	362.898.756.410	364.580.855.673	-	363.604.177.583
+ Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	59.929.716.204	58.948.400.000	-	59.812.555.130
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000	-	-	25.952.180.000	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	2.272.180.000	-	(*)	2.272.180.000	-	(*)
+ Đối tượng khác	23.680.000.000	-	(*)	23.680.000.000	-	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại như sau:

	31/03/2019		01/01/2019	
	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty CP FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/03/2019 là 364.58C.855.673 đồng. Theo Báo cáo quý I năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lỗ sau thuế trong Quý I là 1.856.068.671 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2019 là 153.087.776.541 đồng.

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/03/2019 là 423.224.780.000 đồng. Theo Báo cáo quý I năm 2019 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong Quý I là 1.381.598.998 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2019 là 74.615.120.317 đồng.

Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 62/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 2/8/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/03/2019 là 58.948.400.000 đồng. Theo Báo cáo quý I năm 2019 của Công ty CP chứng khoán Đại Nam có lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019 là 537.864.135 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2019 là 162.584.706.853 đồng.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- (*) Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng của:	311.750.530.749	327.923.813.913
Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	13.140.609.795	3.630.874.888
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	60.617.072.247	62.207.321.376
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	237.887.568.748	261.980.337.690
Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	105.279.959	105.279.959
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(66.753.530.389)	(65.599.646.761)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán của	71.054.225.256	61.914.630.045
Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	9.617.200.159	9.336.546.254
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	52.443.990.817	46.236.571.119
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	8.993.034.280	6.341.512.672
Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	-
Công ty CP đầu tư BĐS F.I.T	-	-
Dự phòng phải thu trả trước khó đòi cho người bán	(4.228.961.501)	(4.228.961.501)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.212.311.637	(8.857.450.374)	86.460.492.470	(8.857.450.375)
- Lãi dự thu	39.376.619.424	-	63.248.813.619	-
- Ký quỹ, ký cược	4.442.263.248	-	4.399.357.220	-
- Tạm ứng	7.745.288.883	(689.833.740)	6.116.259.440	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41.300.000	-	41.300.000	-
- Tạm ứng người lao động đi học	-	-	257.136.500	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	9.106.840.082	(4.667.616.634)	8.897.625.691	(4.667.616.635)
b) Dài hạn	1.031.500.000	-	1.031.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.031.500.000	-	1.031.500.000	-
Cộng	65.243.811.637	(8.857.450.374)	87.491.992.470	(8.857.450.375)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng của	100.385.202.089	33.631.671.701	85.346.314.323	19.746.667.563
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	41.030.850.568	22.394.414.803	23.560.044.867	5.463.974.382
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	59.254.914.563	11.237.256.898	61.686.832.498	14.282.693.181
2/Phải thu khác của	8.869.381.676	11.931.302	8.869.381.677	11.931.302
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.322.587.913	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
3/Trả trước cho người bán của	5.800.463.690	1.571.502.189	5.800.463.690	1.571.502.189
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	-	-	-	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	1.571.502.189
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	562.123.059	-	562.123.059	-
4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn của	215.143.728	-	215.143.728	-
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
Cộng	115.270.191.183	35.215.105.192	100.231.303.418	21.330.101.054

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	11.015.399.451	-
Nguyên liệu, vật liệu	135.647.150.320	(4.765.624.747)	165.589.507.363	(1.661.088.180)
Công cụ, dụng cụ	8.879.936.201	-	8.251.547.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.776.257.913	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	144.343.144.510	(8.823.124.040)	156.161.187.679	(5.291.683.893)
Hàng hóa	35.320.786.654	(6.368.443.731)	36.461.514.186	(6.368.443.731)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
Cộng	335.967.275.598	(19.957.192.518)	386.584.366.332	(13.321.215.804)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	292.709.061.579	682.428.917.353	34.993.312.227	13.603.083.842	90.255.504.904	1.113.989.879.905
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	164.168.182	2.504.019.990	1.990.805.726	-	-	4.658.993.898
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.415.000	-	-	-	-	91.415.000
- Phân loại lại	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
Tại ngày 31/03/2019	282.014.485.835	684.690.394.043	36.984.117.953	13.603.083.842	90.255.504.904	1.107.547.586.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	109.389.383.123	396.365.023.198	21.457.086.922	5.413.603.569	57.693.929.610	590.319.026.422
- Khấu hao trong kỳ	2.848.492.642	8.325.504.447	842.442.953	596.550.106	920.112.328	13.533.102.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
- Phân loại lại	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
Tại ngày 31/03/2019	101.287.716.839	404.447.984.345	22.299.529.875	6.010.153.675	58.614.041.938	592.659.426.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	183.319.678.456	286.063.894.155	13.536.225.305	8.189.480.273	32.561.575.294	523.670.853.483
Tại ngày 31/03/2019	180.726.768.996	280.242.409.698	14.684.588.078	7.592.930.167	31.641.462.966	514.888.159.905

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 241.320.414.425 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 234.050.041.564 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2019 với giá trị là 302.782.096.903 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 340.485.627.934 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bán quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuộc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2019	196.577.208.526	136.363.635	-	-	-	-	1.511.964.200	988.680.000	199.214.216.361			
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	359.327.750	-	359.327.750			
Tại ngày 31/03/2019	196.577.208.526	136.363.635	-	-	-	-	1.871.291.950	988.680.000	199.573.544.111			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2019	7.174.616.412	136.363.635	-	-	-	-	1.061.489.348	129.078.218	8.501.547.613			
- Hao trong kỳ	412.132.350	-	-	-	-	-	47.764.569	12.358.500	472.255.419			
Tại ngày 31/03/2019	7.586.748.762	136.363.635	-	-	-	-	1.109.253.917	141.436.718	8.973.803.032			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2019	189.402.592.114	-	-	-	-	-	450.474.852	859.601.782	190.712.668.748			
Tại ngày 31/03/2019	188.990.459.764	-	-	-	-	-	762.038.033	847.243.282	190.599.741.079			

Ghi chú: Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/03/2019 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 01/01/2019 là 13.194.675.585 VND).

Giá trị còn lại của số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2019 là 39.586.451.731 đồng (tại ngày 01/01/2019 với giá trị là 39.639.317.104 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 554.922.500 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	84.672.504.853
- Đầu tư XDCC hoàn thành	419.240.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	10.950.158.926
Tại ngày 31/03/2019	<u>96.041.903.779</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	4.199.223.697
- Khấu hao trong năm	536.105.708
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	10.950.158.926
Tại ngày 31/03/2019	<u>15.685.488.331</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	<u>80.473.281.156</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u><u>80.356.415.448</u></u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/03/2019 là 68.735.632.62 (tại ngày 01/01/2019 là 69.184.343.910 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	10.355.519.430	-	9.826.030.450	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (i)	10.355.519.430	-	9.826.030.450	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	18.685.684.827	-	18.685.684.827	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	4.306.952.474	-	4.306.952.474	-
Cộng	29.041.204.257	-	28.511.715.277	-

Ghi chú:

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.884.732.000	4.296.518.669
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	875.022.343,00
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.699.465.704	2.193.600.761
Chi phí đi vay	6.095.255.076	-
Các khoản khác	90.011.220	1.227.895.565
b) Dài hạn	21.454.368.049	22.473.245.528
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	3.244.891.424	2.881.353.794
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	1.571.472.840	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.851.944.327	2.369.592.109
Chi phí bảo trì, cải tạo	4.580.790.240	3.953.788.726
Các khoản khác	10.205.269.218	13.268.510.899

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Tại ngày đầu kỳ	159.586.054.547	187.702.147.224
Số phân bổ trong kỳ	(6.072.773.120)	(6.168.398.152)
Tại ngày cuối kỳ	153.513.281.427	181.533.749.072
Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	30.181.295.275	31.155.718.223
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	8.040.240.828	8.361.850.461
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	15.297.901.139	15.993.260.282
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	99.993.844.185	104.075.225.581
	153.513.281.427	159.586.054.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	73.409.668.827	73.409.668.827	73.235.510.961	73.235.510.961
- Công ty CP FIT Cosmetics	21.724.176.617	21.724.176.617	18.203.264.528	18.203.264.528
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	795.481.141	795.481.141	652.272.861	652.272.861
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	50.890.011.069	50.890.011.069	54.379.973.572	54.379.973.572
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	37.682.181.944	37.682.181.944	56.141.839.256	56.141.839.256
Nhà cung cấp của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	34.068.045	34.068.045	83.737.078	83.737.078
Nhà cung cấp của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	4.449.435.064	4.449.435.064	7.315.831.273	7.315.831.273
Nhà cung cấp của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	32.868.678.835	32.868.678.835	48.737.720.905	48.737.720.905
Nhà cung cấp của Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	330.000.000	330.000.000	4.065.000	4.065.000
Nhà cung cấp của Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	-	-	485.000	485.000
Cộng	111.091.850.771	111.091.850.771	129.377.350.217	129.377.350.217

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	211.978.586	3.469.903.700	3.281.634.264	400.248.022
- Thuế TNDN	4.748.637.517	5.698.663.096	5.207.807.618	5.239.492.995
- Thuế Tài nguyên	-	3.931.360	3.931.360	-
- Tiền thuê đất	384.601.500	-	384.601.500	-
- Thuế nhà đất	100.763.220	-	100.763.220	-
- Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.120.201.032	1.284.849.945	1.618.804.385	786.246.592
- Thuế, phí khác	2.760.850	1.158.524.072	1.159.524.072	1.760.850
Cộng	6.568.942.705	11.641.872.173	11.783.066.419	6.427.748.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.016.675.673	1.268.786.227
Dự án 2.6 Lê Văn Lương	9.176.532.246	9.502.078.846
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	11.606.125.714	19.423.914.789
Trích trước chi phí vận chuyển	547.267.487	2.409.244.512
Chi phí phải trả trái phiếu	667.955.802	1.841.816.940
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	368.037.903	896.489.632
Chi phí khác	9.678.120.919	5.159.722.320
Cộng	<u>33.060.715.744</u>	<u>40.502.053.266</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>20.381.003.140</u>	<u>38.255.676.534</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.380.271.428	1.266.182.511
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16.588.900	16.588.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	127.680.000	7.834.847.715
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	8.742.763.000	26.454.531.643
- Phải trả khác	9.940.959.956	2.510.785.909
b) Dài hạn	<u>13.898.050.244</u>	<u>14.023.415.744</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.684.417.950	1.684.417.950
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.213.632.294	2.338.997.794
Cộng	<u>34.279.053.384</u>	<u>52.279.092.278</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	252.629.480.603	252.629.480.603	497.954.251.856	417.505.748.344	333.077.984.115	333.077.984.115
- Vay Ngân hàng	196.258.133.065	196.258.133.065	483.866.441.076	403.414.737.564	276.709.836.577	276.709.836.577
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.766.050.347	20.766.050.347	268.735.644.695	195.809.386.980	93.692.308.062	93.692.308.062
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	84.528.249.906	84.528.249.906	41.761.024.847	71.744.746.386	54.544.528.367	54.544.528.367
Ngân hàng TMCP Quân đội	75.690.847.498	75.690.847.498	39.739.186.925	36.723.170.207	78.706.864.216	78.706.864.216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.536.205.000	13.536.205.000	55.640.195.934	19.410.265.002	49.766.135.932	49.766.135.932
Ngân hàng TMCP VP Bank	1.736.780.314	1.736.780.314	77.990.388.675	79.727.168.989	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	56.371.347.538	56.371.347.538	14.087.810.780	14.091.010.780	56.368.147.538	56.368.147.538
b) Vay dài hạn	164.553.138.271	164.553.138.271	14.091.751.780	-	178.644.890.051	178.644.890.051
- Vay ngân hàng	164.553.138.271	164.553.138.271	14.091.751.780	-	178.644.890.051	178.644.890.051
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	79.501.991.428	79.501.991.428	5.792.933.633	-	85.294.925.061	85.294.925.061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20.834.724.000	20.834.724.000	2.604.340.500	-	23.439.064.500	23.439.064.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	61.116.124.000	61.116.124.000	5.350.000.000	-	66.466.124.000	66.466.124.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.100.298.843	3.100.298.843	344.477.647	-	3.444.776.490	3.444.776.490
Cộng	417.182.618.874	417.182.618.874	512.046.003.636	417.505.748.344	511.722.874.166	511.722.874.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú****Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T**

(i) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/2268539/HĐ ngày 21/02/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 39.990.000.000 VNĐ. Thời hạn thấu chi từ ngày 21/02/2019 đến 11/2/2020, lãi suất cố định là 7.5%/năm. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 58/2019/HĐTG.TX-XC ngày 11/02/2019 do BIDV Thanh Xuân phát hành số tiền 40.000.000.000 VNĐ.

(ii) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi suất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,4%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2019; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2018/9595952/HĐTC ngày 06 tháng 06 năm 2018, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; lãi suất thấu chi được điều chỉnh 3 tháng/lần vào đầu mỗi quý trên cơ sở đảm bảo tổng hòa lợi ích đối với khách hàng và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng thấu chi. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 12.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Tiếp theo)**

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTĐA-VI O KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018, hạn mức 7.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.5% và Hợp đồng thấu chi số 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức 8.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.4%.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ là khoản vay của:

- Công ty mẹ theo hợp đồng vay hạn mức số 148/DN/HM/2018 ngày 28/11/2018, hạn mức vay 12.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/11/2019, lãi suất tùy thuộc vào thời gian vay theo thông báo của Ngân hàng trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015; số 72/2014/VCBCT, số 73/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ.

- Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 24/09/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank)- CN Thăng Long là khoản vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng thấu chi số 100119-1383550-01-SME ngày 21/01/2019, hạn mức 20.000.000.000 tỷ, lãi suất cho vay 9,7%, thời hạn thấu chi không vượt quá ngày 01/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Tiếp theo)****Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2018.

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 9,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017.

Khoản vay tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/6883015/HD ngày 24/11/2018, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng.

Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 31/03/2019 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2019.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	56.371.347.538	56.368.147.538
Trong năm thứ hai	56.701.347.538	56.524.147.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	97.434.428.733	122.120.742.513
Sau 5 năm	-	-
Cộng	210.507.123.809	235.013.037.589
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	56.371.347.538	56.368.147.538
Số phải trả sau 12 tháng	154.135.776.271	178.644.890.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/03/2019
	VND
Trái phiếu chuyển đổi	436.134.925.047
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	439.767.251.026
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(3.632.325.979)
Thuyết minh (*)	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	1.539.380.603
Số cuối kỳ (2)	6.900.233.321
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10.932.458.831
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	94.573.602
Số cuối kỳ (3)	11.027.032.433
Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)	439.861.824.628

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD.

- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và cho Công ty con là Công ty CP Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất dao động nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	-	-	-	886.852.413	222.990.534.407	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.623					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	296.307.923	-	(9.610.005.651)	(9.313.697.729)					
Giảm do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	-	0	-	(175.050.000)	(175.050.000)					
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	(2.102.871.739)	-	(1.655.393.856)	(3.758.265.595)					
Tăng do DCL phát hành trái phiếu	-	-	-	-	22.368.782.096	-	-	-	-	9.096.659.030	31.465.441.126					
Chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	(6.899.797.896)	-	(29.226.752.272)	(36.126.550.168)					
Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL	-	-	-	-	-	-	-	(3.053.555.715)	-	(901.915.899)	(3.955.471.615)					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.215.104.000)	(7.215.104.000)					
DCL chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.889.276)	(55.889.276)					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(116.164.449)	-	-	(172.053.725)					
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	-	22.368.782.096	-	886.852.413	211.114.452.531	80.481.887.391	1.036.426.683.773	3.968.626.777.918					
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.507.648.827	-	(3.140.495.574)	(632.846.747)					
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	506.347.307	-	-	506.347.307					
Số dư tại ngày 31/03/2019	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	-	22.368.782.096	-	886.852.413	214.128.448.665	80.481.887.391	1.033.286.188.199	3.968.500.278.478					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/03/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
Cộng	2.617.348.119.714	-	-	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 31/03/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	311.812.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	39.379,75	311.012,67
Ngoại tệ EUR	1.062,98	1.068,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý				
Tại ngày đầu kỳ	Miền bắc 01/01/2019 VND	Miền nam 01/01/2019 VND	Loại trừ 01/01/2019 VND	Tổng cộng 01/01/2019 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.266.880.186.508	3.750.568.131.542	(1.820.156.520.857)	5.197.291.797.193
Tổng tài sản hợp nhất				5.197.291.797.193
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	167.329.691.099	1.123.431.768.312	(62.096.440.136)	1.228.665.019.275
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.228.665.019.275
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018				
	Miền bắc VND	Miền nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.097.466.896	350.803.924.953	-	353.901.391.849
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	2.916.714.962	-	(2.916.714.962)	-
Tổng doanh thu	6.014.181.858	350.803.924.953	(2.916.714.962)	353.901.391.849
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	3.223.366.557	272.082.799.885	(2.030.903.475)	273.275.262.967
Lãi gộp	2.790.815.301	78.721.125.068	(885.811.487)	80.626.128.882
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	-	(3.992.086.516)	-	(3.992.086.516)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	4.441.639.176	68.725.240.183	3.890.929.050	77.057.808.409
Lãi (lỗ) khác	-	33.608.309	-	33.608.309
Doanh thu tài chính	36.425.118.119	9.784.965.110	(1.694.500.959)	44.515.582.270
Chi phí tài chính	9.170.194.603	7.483.343.571	(1.694.500.959)	14.959.037.215
Lợi nhuận trước thuế	25.604.099.641	8.339.028.216	(4.776.740.537)	29.166.387.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.130.489.484	1.979.623.102	-	7.110.112.586
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(703.786.921)	-	(703.786.921)
Lợi nhuận trong kỳ	20.473.610.157	7.063.192.035	(4.776.740.537)	22.760.061.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	6.032.401.085	6.014.181.858
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	95.709.785.343	161.954.275.503
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	170.999.316.383	188.849.649.450
Loại trừ doanh thu nội bộ	(2.623.699.455)	(2.916.714.962)
Cộng	270.117.803.356	353.901.391.849

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư	
	31/03/2019	01/01/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	118.873.820.889	119.445.749.002	510.655.000	-
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	239.075.397.803	242.427.118.512	477.280.718	1.136.172.727
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	427.867.409.420	432.983.935.873	1.772.208.930	12.484.883.064
Cộng	785.816.628.112	794.856.803.387	2.760.144.648	13.621.055.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	271.783.744.071	359.077.671.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.039.000	172.790.884
Doanh thu cho thuê bất động sản	3.080.706.303	2.780.724.299
Doanh thu khác	-	162.138.745
	275.212.489.374	362.193.325.392
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại;	3.924.449.048	4.949.735.199
Giảm giá hàng bán;	5.781.855	273.003
Hàng bán bị trả lại.	1.164.455.115	3.341.925.341
	5.094.686.018	8.291.933.543
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	270.117.803.356	353.901.391.849

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	212.653.706.466	271.175.543.226
Giá vốn dịch vụ	182.914.274	291.723.407
Giá vốn cho thuê bất động sản	1.423.366.530	941.159.746
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.401.475.787	704.697.843
Giá vốn khác	198.569.904	162.138.745
Cộng	220.860.032.960	273.275.262.967

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	113.468.955.013	158.011.180.101
Chi phí nhân công;	53.312.163.475	55.555.907.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	14.209.884.946	12.661.488.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10.624.001.529	17.728.761.279
Chi phí dự phòng	1.419.987.647	803.749.074
Chi phí khác bằng tiền.	42.243.540.665	48.218.235.852
Cộng	235.278.533.275	292.979.321.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.105.627.061	21.551.443.069
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	2.727.402.961	9.020.535.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	348.858.325	5.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.566.967	266.606.000
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	5.263.490.136	13.676.992.686
Cộng	30.629.945.450	44.515.582.270

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.478.657.602	14.554.835.986
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	214.219.807	1.018.120.093
Lỗ bán các khoản đầu tư	158.724.437	54.477.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá	303.096.260	39.951.425
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.844.785.775)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.430.571.732	499.943.183
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	2.689.875.819	-
Chi phí phát hành trái phiếu	236.856.263	-
Lãi phải trả nhà cung cấp	99.078.477	(1.597.371.791)
Chi phí tài chính khác	392.957.354	389.080.631
Cộng	13.159.251.976	14.959.037.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	11.950.127.179	19.469.294.593
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	368.702.792	24.694.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	494.416.451	397.115.281
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	16.159.026.844	21.663.707.791
Chi phí bằng tiền khác	6.607.016.667	5.809.233.485
Cộng	35.579.289.933	47.364.045.587
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.965.929.729	11.551.752.949
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	201.846.678	252.079.376
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.211.755.570	1.092.447.347
Thuế, phí và lệ phí	167.528.028	114.719.223
Chi phí dự phòng	1.185.486.720	803.749.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.450.019.050	6.652.364.023
Lợi thế thương mại	6.072.773.153	6.177.716.800
Chi phí bằng tiền khác	2.671.334.493	3.048.934.030
Cộng	26.926.673.421	29.693.762.822

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.305.494.328	7.110.112.586

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.507.648.827	20.789.387.444
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.046.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	82
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/03/2019 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 9%.

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	417.182.618.874	511.722.874.166
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.510.910.253	40.802.317.720
Nợ thuần	346.671.708.621	470.920.556.446
Vốn chủ sở hữu	3.968.500.278.478	3.968.626.777.918
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,09	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.510.910.253	40.802.317.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	289.883.801.250	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.655.584.461.388	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	795.945.980.000	808.445.980.000
Cộng	2.811.925.152.891	2.896.647.295.986

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	417.182.618.874	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	145.370.904.156	181.656.442.495
Chi phí phải trả	33.060.715.744	40.502.053.266
Cộng	595.614.238.774	733.881.369.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.510.910.253	-	70.510.910.253
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	288.852.301.250	1.031.500.000	289.883.801.250
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.655.584.461.388	-	1.655.584.461.388
Đầu tư tài chính dài hạn	-	795.945.980.000	795.945.980.000
Cộng	2.014.947.672.891	796.977.480.000	2.811.925.152.891
Tại 31/03/2019			
Các khoản vay	252.629.480.603	164.553.138.271	417.182.618.874
Phải trả người bán và phải trả khác	131.472.853.912	13.898.050.244	145.370.904.156
Chi phí phải trả	33.060.715.744	-	33.060.715.744
Cộng	417.163.050.259	178.451.188.515	595.614.238.774
Chênh lệch thanh khoản	1.597.784.622.632	618.526.291.485	2.216.310.914.117
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	-	40.802.317.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	330.056.678.319	1.031.500.000	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	-	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	-	808.445.980.000	808.445.980.000
Cộng	2.087.169.815.986	809.477.480.000	2.896.647.295.986
Tại 01/01/2019			
Các khoản vay	333.077.984.115	178.644.890.051	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	167.633.026.751	14.023.415.744	181.656.442.495
Chi phí phải trả	40.502.053.266	-	40.502.053.266
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	541.213.064.132	192.668.305.795	733.881.369.927
Chênh lệch thanh khoản	1.545.956.751.854	616.809.174.205	2.162.765.926.059

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		23.708.163.936	17.721.675.167
Lãi từ hoạt động đầu tư		770.300.041	755.497.956
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		137.421.819	180.818.211
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Mua hàng		2.377.140.720	46.562.293.105
Bán hàng		784.522.740	-
Trả lại hàng		602.732.861	77.283.770
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		303.206.727	323.664.522
Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị		
Lãi từ hoạt động đầu tư		211.599.999	-
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam			
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	-
Thu tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	-
Phí chuyển khoản, phí lưu ký,		105.901.902	120.572.900
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		614.136.819	621.489.699
Lãi từ hoạt động đầu tư		62.465.753	-
Thu nhập khác		14.590.909	-
Thu lãi hợp tác đầu tư		62.465.753	-
Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên ban lãnh đạo		
Chuyển trả tiền hợp tác đầu tư		12.015.750.000	-
Chi phí hợp tác đầu tư		41.250.000	247.500.000
Doanh thu cho thuê văn phòng		41.022.000	41.022.000
Thu tiền cho thuê văn phòng		45.124.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

		<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả người bán		21.724.176.617	18.203.264.528
<i>Phải thu</i>			
Phải thu hợp đồng HTĐT		34.286.632.350	34.286.632.350
Phải thu khách hàng		2.565.461.240	2.414.297.240
Phải thu khác (Lãi HTĐT)		7.043.298.560	6.272.998.519
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả người bán		50.890.011.069	54.379.973.572
<i>Phải thu</i>			
Phải thu khách hàng		1.436.027.400	1.102.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược		-	4.962.845.115
Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả người bán		795.481.141	652.272.861
<i>Phải thu</i>			
Phải thu gốc hợp đồng HTĐT		9.200.000.000	9.200.000.000
Phải thu lãi hợp đồng HTĐT		427.902.221	216.302.222
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên ban lãnh đạo		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả cho hoạt động tài chính		-	11.974.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Thu nhập HĐQT - F.I.T mẹ	105.000.000	105.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc F.I.T mẹ	699.230.025	365.053.794
Cộng	804.230.025	470.053.794

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tự lập Quý I năm 2018.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu